

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2014

Số: 223 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 8 năm 2014, từ trang 03 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 07 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59.756.006.738	60.097.059.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.725.358.459	27.407.953.240
1. Tiền	111		4.725.358.459	11.407.953.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	35.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.779.886.733	14.356.914.506
1. Phải thu khách hàng	131		7.158.825.887	11.404.032.106
2. Trả trước cho người bán	132		57.500.000	933.759.000
3. Các khoản phải thu khác	135		3.978.357.723	2.068.876.425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(414.796.877)	(49.753.025)
IV. Hàng tồn kho	140		297.058.478	362.305.223
1. Hàng tồn kho	141		297.058.478	362.305.223
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.953.703.068	7.969.886.303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.829.750	12.023.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6	7.017.749.149	6.868.985.942
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.686.124.169	1.088.877.361
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		72.043.065.764	72.412.896.703
I. Tài sản cố định	220		27.459.550.878	28.068.578.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	27.459.550.878	28.068.578.173
- Nguyên giá	222		34.053.758.055	33.485.197.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.594.207.177)	(5.416.619.441)
II. Bất động sản đầu tư	240	8	30.510.768.431	30.979.334.033
- Nguyên giá	241		36.516.818.182	36.516.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.006.049.751)	(5.537.484.149)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.114.984.497	12.114.984.497
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	2.242.479.279	2.242.479.279
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(127.494.782)	(127.494.782)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.957.761.958	1.250.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		707.761.958	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	11	1.250.000.000	1.250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.799.072.502	132.509.955.975

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014


MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		78.863.855.205	71.476.750.241
I. Nợ ngắn hạn	310		36.067.457.694	31.145.901.903
1. Phải trả người bán	312		6.038.045.209	2.828.385.103
2. Người mua trả tiền trước	313		321.550.000	320.132.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	670.200.505	489.385.706
4. Phải trả người lao động	315		496.625.113	599.594.058
5. Chi phí phải trả	316		538.485.645	918.356.559
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	26.409.815.222	23.557.617.477
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.592.736.000	2.432.431.000
II. Nợ dài hạn	330		42.796.397.511	40.330.848.338
1. Phải trả dài hạn khác	333	14	13.212.339.355	13.400.839.355
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	15	29.584.058.156	26.930.008.983
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		52.935.217.297	61.033.205.734
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	52.935.217.297	61.033.205.734
1. Vốn điều lệ	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.880.000.000	5.880.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.020.000.000	3.020.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.035.217.297	22.133.205.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.799.072.502	132.509.955.975

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/06/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	55.715	197.006
- Euro	EUR	221	227
- Yên Nhật	JPY	58.477	299.573


 Hoàng Thị Xuân
 Người lập biểu


 Nguyễn Tiến Đạt
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.088.029.208	60.767.507.725
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	18.088.029.208	60.767.507.725
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	13.473.469.546	54.755.968.203
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.614.559.662	6.011.539.522
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.187.649.775	1.810.076.154
6. Chi phí tài chính	22		736.390	1.083.093.833
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	379.970.931
7. Chi phí bán hàng	24		257.720.000	232.834.147
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.591.324.030	6.175.396.487
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(47.570.983)	330.291.209
10. Thu nhập khác	31		2.668.517.086	254.730.216
11. Chi phí khác	32		612.632.107	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.055.884.979	254.730.216
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.008.313.996	585.021.425
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	479.626.433	138.701.894
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.528.687.563	446.319.531
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	510	149

Hoàng Thị Xuân
 Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tiến Đạt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.008.313.996	585.021.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.646.153.338	1.112.861.658
Các khoản dự phòng	03	365.043.852	613.531.969
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10.546.865)	(3.368.610)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.148.503.512)	(1.750.604.539)
Chi phí lãi vay	06	-	379.970.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.860.460.809	937.412.834
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.282.872.810	8.594.922.517
Thay đổi hàng tồn kho	10	65.246.745	167.450.236
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.835.267.130	(30.272.957.952)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(945.568.708)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(379.970.931)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(339.374.417)	(1.348.927.424)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.076.371.000)	(263.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.682.533.369	(22.565.895.719)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.637.756.573)	(5.679.997.500)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.077.614.623	1.715.882.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.560.141.950)	(3.964.115.183)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	27.688.281.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(20.356.461.577)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(8.804.986.200)	(1.456.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.804.986.200)	5.875.819.423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.682.594.781)	(20.654.191.479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.407.953.240	65.362.435.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.368.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.725.358.459	44.711.612.839

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình với số tiền 389.583.334 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

2500 -
CÔNG TY
CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX
Đ. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 66 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 62).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014**

(Số năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 46,25 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản góp vốn vào các tổ chức kinh tế khác, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ với thời hạn hơn một năm. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế Trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

15/10
G T
M H
TT
NA
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	885.391.580	103.304.970
Tiền gửi ngân hàng	3.839.966.879	11.304.648.270
Các khoản tương đương tiền (i)	-	16.000.000.000
	<u>4.725.358.459</u>	<u>27.407.953.240</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng nhưng không quá 01 năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình.

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp. Số dư khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có được khấu trừ hay hoàn vào các năm tài chính tiếp theo hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.923.036.471	455.600.000	3.992.053.143	114.508.000	33.485.197.614
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	38.600.000	38.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	543.811.282	-	-	-	543.811.282
Giảm khác	(13.850.841)	-	-	-	(13.850.841)
Tại ngày 30/06/2014	29.452.996.912	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	34.053.758.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	1.679.465.030	352.140.474	3.270.505.937	114.508.000	5.416.619.441
Trích khấu hao trong kỳ	988.756.347	9.785.714	175.829.008	3.216.667	1.177.587.736
Tại ngày 30/06/2014	2.668.221.377	361.926.188	3.446.334.945	117.724.667	6.594.207.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2014	26.784.775.535	93.673.812	545.718.198	35.383.333	27.459.550.878
Tại ngày 31/12/2013	27.243.571.441	103.459.526	721.547.206	-	28.068.578.173

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.554.127.324 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.509.684.320 VND).

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	36.516.818.182
Tại ngày 30/06/2014	36.516.818.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	5.537.484.149
Trích khấu hao trong năm	468.565.602
Tại ngày 30/06/2014	6.006.049.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2014	30.510.768.431
Tại ngày 31/12/2013	30.979.334.033

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được trình bày trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20	20	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND, chiếm 1% vốn điều lệ của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh 2 khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch khi có sự cố theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2002/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước và để thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu lao động theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 17/2007/TTLT-BLĐTBXH-NHNNVN ngày 04 tháng 9 năm 2007 giữa Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.618.253	140.366.237
Thuế thu nhập cá nhân	389.582.252	349.019.469
	670.200.505	489.385.706

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	11.636.293.755	11.485.811.570
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	2.499.856.000	2.499.856.000
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	4.727.412.897	2.586.877.897
Phải trả lãi đặt cọc cho lao động nước ngoài	2.910.109.718	2.923.117.718
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	853.144.129	811.156.897
Phải trả tiền vé máy bay và visa	294.795.233	113.824.976
Phải trả, phải nộp khác	3.488.203.490	3.136.972.419
	26.409.815.222	23.557.617.477

(i) Số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài thể hiện tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài được các chủ sử dụng lao động thanh toán qua tài khoản của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng xuất khẩu lao động của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã được trình bày tại Thuyết minh số 13).

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	13.018.449.256	13.018.449.256
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	5.018.751.865	5.925.024.640
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Algeria	4.492.994.000	1.868.454.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumani	2.602.797.000	1.646.268.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	1.961.531.041	958.608.125
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Arap	647.664.262	754.613.711
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	439.133.750	693.862.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	430.301.322	645.112.703
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia	347.632.660	513.514.260
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	323.136.000	388.112.500
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nga	134.667.000	228.771.000
Doanh thu - Kinh doanh bất động sản	-	270.118.788
Doanh thu - Đào tạo	167.000.000	19.100.000
	<u>29.584.058.156</u>	<u>26.930.008.983</u>

Chủ yếu thể hiện phí dịch vụ xuất khẩu lao động đi nước ngoài mà Công ty thu của người lao động. Công ty thường thu khoản phí dịch vụ này trước khi người lao động xuất cảnh và phân bổ vào doanh thu hàng tháng theo thời gian người lao động đi xuất khẩu.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	30.000.000.000	5.880.000.000	3.020.000.000	25.379.823.891	64.279.823.891
Tăng trong năm					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.183.381.843	1.183.381.843
Giảm trong năm					
Trích các quỹ	-	-	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	30.000.000.000	5.880.000.000	3.020.000.000	22.133.205.734	61.033.205.734
Tăng trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.528.687.563	1.528.687.563
Giảm trong kỳ					
Trích các quỹ	-	-	-	(236.676.000)	(236.676.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	<u>30.000.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>3.020.000.000</u>	<u>14.035.217.297</u>	<u>52.935.217.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 3 năm 2014 như sau:

- Cổ tức được chia	9.000.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	236.676.000 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	390.000.000 VND

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	4	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	4	2.106.000.000	2.106.000.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	48	13.334.000.000	13.334.000.000
	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại - Du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, thức ăn gia súc. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Loại trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	4.196.585.386	12.203.577.610	-	16.400.162.996
Tài sản không phân bổ				115.398.909.506
Tổng tài sản				131.799.072.502
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	67.395.118.864	7.983.782.665	-	75.378.901.529
Nợ phải trả không phân bổ				3.484.953.676
Tổng nợ phải trả				78.863.855.205

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại, du lịch</u> VND	<u>Loại trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần	5.628.679.495	12.459.349.713	-	18.088.029.208
Giá vốn bộ phận	1.880.000.749	11.593.468.797	-	13.473.469.546
Lợi nhuận gộp	3.748.678.746	865.880.916	-	4.614.559.662
Chi phí không phân bổ				5.849.044.030
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(1.234.484.368)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.187.649.775
Lợi nhuận khác				2.055.884.979
Chi phí tài chính				736.390
Lợi nhuận trước thuế				2.008.313.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				479.626.433
Lợi nhuận trong kỳ				1.528.687.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Bảng cân đối kế toán

	Xuất khẩu lao động VND	Thương mại, du lịch VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.193.980.831	18.904.214.362	-	22.098.195.193
Tài sản không phân bổ				110.411.760.782
Tổng tài sản				132.509.955.975
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	63.226.852.936	4.085.085.150	-	67.311.938.086
Nợ phải trả không phân bổ				4.164.812.155
Tổng nợ phải trả				71.476.750.241

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Xuất khẩu lao động VND	Thương mại, du lịch VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	5.044.549.758	55.722.957.967	-	60.767.507.725
Giá vốn bộ phận	2.162.423.703	52.593.544.500	-	54.755.968.203
Lợi nhuận gộp	2.882.126.055	3.129.413.467	-	6.011.539.522
Chi phí không phân bổ				6.408.230.634
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(396.691.112)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.810.076.154
Lợi nhuận khác				254.730.216
Chi phí tài chính				1.083.093.833
Lợi nhuận trước thuế				585.021.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				138.701.894
Lợi nhuận trong kỳ				446.319.531

18. DOANH THU THUẦN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng	8.029.068.505	54.920.724.330
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	5.628.679.495	5.044.549.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.430.281.208	802.233.637
	18.088.029.208	60.767.507.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.535.985.195	52.063.605.826
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	1.880.000.749	2.162.423.703
Giá vốn của dịch vụ khác	3.057.483.602	529.938.674
	<u>13.473.469.546</u>	<u>54.755.968.203</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.790.297	-
Chi phí nhân công	3.243.399.670	4.235.688.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.646.153.338	1.112.861.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.966.243.732	3.271.960.907
Chi phí khác bằng tiền	2.032.744.442	100.111.175
	<u>11.628.331.479</u>	<u>8.720.622.080</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.148.503.512	1.750.604.539
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.546.865	3.368.610
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.599.398	56.103.005
	<u>1.187.649.775</u>	<u>1.810.076.154</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.008.313.996	585.021.425
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	171.806.152	(30.213.849)
Thu nhập chịu thuế	<u>2.180.120.148</u>	<u>554.807.576</u>
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>479.626.433</u>	<u>138.701.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.528.687.563	446.319.531
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	510	149

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có khoản vay nào.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.725.358.459	27.407.953.240
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.722.386.733	13.423.155.506
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.328.107.041	1.328.107.041
Tổng cộng	61.775.852.233	62.159.215.787
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	44.629.035.928	38.928.597.755
Chi phí phải trả	538.485.645	918.356.559
Công nợ tài chính khác	378.271.800	328.271.800
Tổng cộng	45.545.793.373	40.175.226.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh từ rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.370.509.433	8.220.027.248	1.186.719.854	4.153.832.107
Euro (EUR)	-	-	6.410.709	6.551.037
Yên Nhật (JPY)	3.265.784.322	3.265.784.322	12.248.592	59.806.754

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam giảm/tăng 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ (Tiếp theo)***

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	718.378.958	406.619.514
Yên Nhật (JPY)	325.353.573	320.597.757

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.725.358.459	-	-	4.725.358.459
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.722.386.733	-	-	10.722.386.733
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	78.107.041	-	1.250.000.000	1.328.107.041
Tổng cộng	50.525.852.233	10.000.000.000	1.250.000.000	61.775.852.233
Phải trả người bán và phải trả khác	31.416.696.573	13.212.339.355	-	44.629.035.928
Chi phí phải trả	538.485.645	-	-	538.485.645
Công nợ tài chính khác	-	378.271.800	-	378.271.800
Tổng cộng	31.955.182.218	13.590.611.155	-	45.545.793.373
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.570.670.015	(3.590.611.155)	1.250.000.000	16.230.058.860
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.407.953.240	-	-	27.407.953.240
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.423.155.506	-	-	13.423.155.506
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	78.107.041	-	1.250.000.000	1.328.107.041
Tổng cộng	50.909.215.787	10.000.000.000	1.250.000.000	62.159.215.787
Phải trả người bán và phải trả khác	25.527.758.400	13.400.839.355	-	38.928.597.755
Chi phí phải trả	918.356.559	-	-	918.356.559
Công nợ tài chính khác	-	328.271.800	-	328.271.800
Tổng cộng	26.446.114.959	13.729.111.155	-	40.175.226.114
Chênh lệch thanh khoản thuần	24.463.100.828	(3.729.111.155)	1.250.000.000	21.983.989.673

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vimeco	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	19.518.259.176
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	4.840.329.466	35.213.781.727
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	810.547.273	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	315.267.273	4.120.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	41.809.091	98.792.727
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	105.567.000	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.978.000.000	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	390.000.000	130.000.000

2011
CÔNG
CH NHIỆ
DELO
VIỆT
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	2.189.126.644	9.984.725.900
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	334.436.256	334.436.256
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	109.415.520	101.328.020
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	43.714.850	43.714.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	176.374.939	-
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	2.242.479.279	2.242.479.279
Phải trả người bán/Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	-	299.960.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	157.134.000	118.144.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	-	50.745.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	63.423.244	63.423.244

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lương	685.720.000	665.370.000
Tiền thưởng	106.900.000	222.000.000
	<u>792.620.000</u>	<u>887.370.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại		Số sau
			VND	VND	phân loại lại
			VND	VND	VND
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.310.804.834	(1.715.882.317)		8.594.922.517
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.715.882.317		1.715.882.317



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc